

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE**

**DOANH NGHIỆP VIỆT NAM 9 NĂM
ĐẦU THẾ KỶ 21**

**THE ENTERPRISES IN VIET NAM 9 YEARS
AT THE BEGINNING OF CENTURY 21**

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICS PUBLISHING HOUSE**

HÀ NỘI - 2010

LỜI CẢM ƠN

Tổng cục Thống kê Việt Nam trân trọng cảm ơn Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, cá nhân Ông Martin Rama - Cố vấn kinh tế trưởng, Ông James Anderson- Chuyên gia cao cấp đã quan tâm, hợp tác và hỗ trợ phát triển công tác thống kê nói chung, điều tra doanh nghiệp nói riêng của Tổng cục Thống kê nhiều năm qua cũng như hỗ trợ xuất bản ấn phẩm này.

Trân trọng cảm ơn !

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

THANKFULNESS

The General Statistics Office Vietnam thanks so much to the World Bank in Vietnam, Mr. Martin Rama – Lead Economist, Mr. James Anderson, Senior Governance Specialist of the WB for their cooperation and support to the development of the statistical field in general and annual enterprise survey in particular for a long time, also their support for publishing this publication.

Thank you very much !

GENERAL STATISTICS OFFICE

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2008, nền kinh tế nước ta phải đối mặt với những khó khăn của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Với việc triển khai 8 nhóm giải pháp của Chính phủ, vấn đề lạm phát được kiềm chế, nền kinh tế vĩ mô đã dần ổn định, an sinh xã hội được đảm bảo. Chính sách thắt chặt tiền tệ của Chính phủ nhằm hạn chế lạm phát cũng phần nào gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp và mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững. Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới liên tục có những dấu hiệu xấu đi, song nền kinh tế nước ta vẫn đạt tốc độ tăng trưởng 6.23%, được coi là tốc độ tăng trưởng khả quan, góp phần quan trọng ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Trong những năm qua, Tổng cục Thống kê đã tập trung hoàn thiện và nâng cao chất lượng công tác điều tra thống kê, thu thập số liệu, tổng hợp và phân tích kết quả đánh giá thực trạng doanh nghiệp của thời kỳ 2000-2008. Tổng cục Thống kê biên soạn ấn phẩm “*Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21*” nhằm cung cấp cho các cơ quan, nhà nghiên cứu, người dùng tin trong nước và quốc tế bức tranh tổng quan về thực trạng doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 2000-2008.

Nội dung ấn phẩm gồm 3 phần:

- **Phần I:** Những khái niệm và giải thích chung.
- **Phần II:** Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp 9 năm nhìn lại.
- **Phần III:** Số liệu doanh nghiệp 9 năm (2000-2008).

Thông tin về điều tra doanh nghiệp hàng năm rất đa dạng, phong phú. Tuy nhiên, ấn phẩm này có thể chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của người dùng tin, Tổng cục Thống kê mong nhận được những ý kiến đóng góp của các cơ quan và người dùng tin trong nước và quốc tế nhằm hoàn thiện những ấn phẩm tiếp theo được tốt hơn. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về địa chỉ: Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Tổng cục Thống kê, 6B Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội; Điện thoại: 04.38463475; Email: congnghep@gso.gov.vn

Trân trọng cảm ơn !

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHẦN I

NHỮNG KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH CHUNG

1. Phạm vi số liệu

Số liệu trong cuốn sách này được tổng hợp từ nguồn số liệu của các doanh nghiệp thực tế đang hoạt động sản xuất - kinh doanh có đến thời điểm 31-12 hàng năm trong 9 năm từ 2000 đến 2008; thuộc các ngành kinh . Số liệu đã được rà soát, kiểm tra, chỉnh lý và bổ sung trên cơ sở sự logic của dãy số 9 năm của từng doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp

Doanh nghiệp trong cuốn sách này là một đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài. Cụ thể gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

- + Doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý và do Địa phương quản lý (kể cả các doanh nghiệp kinh tế Đảng, đoàn thể do Nhà nước cấp vốn).

- + Doanh nghiệp tập thể thành lập theo Luật Hợp tác xã.

- + Doanh nghiệp tư nhân.

- + Công ty hợp danh.

- + Công ty trách nhiệm hữu hạn.

- + Công ty cổ phần (kể cả doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá, công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước).

- + Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Riêng các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thống kê vào doanh nghiệp bên đối tác trong nước.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, *không bao gồm*:

- + Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, cấp mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh;

- + Các doanh nghiệp đã giải thể, sát nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy);

- + Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Như vậy, khái niệm và số lượng doanh nghiệp trong cuốn sách này hoàn toàn khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp được cấp phép đăng ký kinh doanh do cơ quan cấp phép công bố, đó là số doanh nghiệp được cấp phép cộng dồn của một thời kỳ, nó gồm cả các doanh nghiệp không còn hoạt động và doanh nghiệp được cấp phép nhưng chưa triển khai; Và cũng khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế do Bộ Tài chính công bố, đó là những doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế, bao gồm cả doanh nghiệp không còn hoạt động, nhưng còn vì nợ thuế nhà nước nên chưa loại bỏ được và những doanh nghiệp được cấp mã số thuế nhưng chưa triển khai.

Đơn vị doanh nghiệp đồng thời là đơn vị trong các phân tổ số liệu các chỉ tiêu theo loại hình doanh nghiệp, theo ngành kinh tế, theo vùng và địa phương; những doanh nghiệp có một hoặc nhiều đơn vị phụ thuộc đóng ở các địa phương khác nhau thì *số liệu của toàn doanh nghiệp* được phân vào cho địa phương có trụ sở chính của doanh nghiệp đóng; những doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nhiều ngành thì căn cứ vào ngành sản xuất kinh doanh chính.

3. Khu vực doanh nghiệp nhà nước

Gồm các loại hình doanh nghiệp sau:

+ Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo luật doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý và Địa phương quản lý.

+ Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo luật doanh nghiệp, đó là các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước do Trung ương quản lý và Địa phương quản lý.

+ Công ty cổ phần vốn trong nước mà nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

4. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước

Là các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tập thể, tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm:

+ Hợp tác xã;

+ Doanh nghiệp tư nhân;

+ Công ty hợp danh;

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân;

+ Công ty cổ phần tư nhân;

+ Công ty cổ phần có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

5. Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm:

- + Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài;
- + Doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

6. Ngành sản xuất kinh doanh

Phân ngành trong cuốn sách này là căn cứ vào ngành sản xuất kinh doanh chính của mỗi doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp chỉ được phân vào một ngành kinh tế duy nhất- là ngành sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Ngành sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp là ngành mà doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, chiếm tỷ trọng lớn nhất về giá trị sản xuất trong doanh nghiệp, hoặc là ngành sản xuất kinh doanh theo thiết kế khi xây dựng doanh nghiệp, là ngành quyết định phương hướng và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu những tiêu thức trên không xác định được, thì ngành sản xuất chính được xác định theo ngành có sử dụng nhiều lao động nhất trong năm.

7. Doanh thu thuần

Là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại).

Doanh thu thuần *không bao gồm*:

- + Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo);
- + Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

8. Lao động

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

Lao động của doanh nghiệp *không bao gồm*:

- + Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình).
- + Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.
- + Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

9. Thu nhập của người lao động

Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do sự tham gia của họ vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động bao gồm:

+ Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất, vào giá thành sản phẩm như phụ cấp ca 3, phụ cấp đất đỏ, phụ cấp đi lại, ăn giữa ca, trợ cấp thuê nhà và các khoản phụ cấp thường xuyên, không thường xuyên khác cho người lao động. Bao gồm các hình thức trả bằng tiền, bằng hiện vật như: Thực phẩm, đồ uống, nhiên liệu, quần áo (trừ quần áo bảo hộ lao động).

+ Bảo hiểm xã hội trả thay lương: Là khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của doanh nghiệp trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo chế độ quy định hiện hành.

+ Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh: Là các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất mà nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác (quà tặng, thưởng của cấp trên...).

10. Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, Bảo hiểm Y tế, Kinh phí Công đoàn

Là số phát sinh đã trích trong năm mà chủ doanh nghiệp sẽ nộp cho người lao động tới cơ quan Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế và kinh phí Công đoàn. Đây là số đã trích trong năm, bao gồm cả số đã nộp và số chưa nộp còn nợ cơ quan bảo hiểm xã hội, y tế và tổ chức Công đoàn.

11. Nguồn vốn

Là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn khác nhau: Nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Nguồn vốn gồm:

+ *Nguồn vốn chủ sở hữu*: Là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên...

+ *Nợ phải trả*: Là tổng các khoản nợ phát sinh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm nợ tiền vay (vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài), các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước, các khoản phải trả cho công nhân viên (tiền lương, tiền phụ cấp...) và các khoản phải trả khác.

12. Tài sản

Là tổng giá trị các tài sản của doanh nghiệp. Tài sản của doanh nghiệp bao

gồm: Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn, tài sản cố định và đầu tư dài hạn.

+ *Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn*: Là những tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng của doanh nghiệp; có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc trong thời gian một năm. Tài sản lưu động tồn tại dưới hình thái tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các chứng chỉ có giá trị như tiền, vàng bạc đá quý), giá trị vật tư hàng hoá, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

+ *Tài sản cố định và đầu tư dài hạn*: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Tài sản cố định là những tư liệu lao động có thời gian sử dụng trên 1 năm và có giá trị từ 5 triệu đồng trở lên. Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính.

13. Lợi nhuận

Là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (lợi nhuận trước thuế). Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

14. Nộp ngân sách

Là các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp đã nộp vào ngân sách Nhà nước trong năm. Cụ thể gồm:

+ *Các khoản thuế*: Thuế GTGT bán hàng nội địa, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế hàng hoá nhập khẩu, thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp...

+ *Các khoản phí*: Chỉ tính những khoản phí phải nộp cho ngân sách nhà nước, như: Phí giám định hàng hoá xuất nhập khẩu, phí kiểm dịch...

+ *Các khoản lệ phí*: Chỉ tính những khoản lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước, như: Lệ phí trước bạ, lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lệ phí địa chính, lệ phí bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, lệ phí cấp giấy phép xây dựng, lệ phí quản lý phương tiện giao thông, lệ phí cấp hạn ngạch, giấy phép xuất nhập khẩu...

+ *Các khoản phụ thu và phải nộp khác*.

Nộp ngân sách không bao gồm các khoản: Đóng góp từ thiện, ủng hộ các phong trào đoàn thể, ủng hộ xây dựng địa phương nơi doanh nghiệp đặt địa điểm sản xuất kinh doanh...

Phần II

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM 9 NĂM NHÌN LẠI

Luật Doanh nghiệp ban hành năm 1999, có hiệu lực từ 01/01/2000 đánh dấu bước đột phá trong đổi mới về chủ trương chính sách của Nhà nước, tạo sân chơi bình đẳng, thực sự thổi một luồng gió mới cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc tất cả các ngành kinh tế phát triển nhanh chóng cả về số lượng, quy mô và chất lượng.

I. DOANH NGHIỆP PHÁT TRIỂN NHANH Ở HẦU HẾT CÁC LOẠI HÌNH

1. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước phát triển nhanh nhất về số lượng doanh nghiệp và tạo việc làm mới cho người lao động.

Tính đến thời điểm 01/01/2009, số doanh nghiệp ngoài nhà nước thực tế đang hoạt động là 196.779 DOANH NGHIỆP, chiếm 95,7% tổng số doanh nghiệp, gấp 5,6 lần năm 2000, tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp bình quân hàng năm là 24,1%.

Khu vực này hiện giải quyết cho 4,72 triệu lao động có việc làm thường xuyên, chiếm 57,1% tổng số việc làm của khu vực doanh nghiệp, bình quân mỗi năm tăng thêm 8,7% lao động.

Khu vực này cũng đang thu hút vốn đầu tư khá lớn với 42,3% tổng vốn của khu vực doanh nghiệp, trong đó tài sản cố định chiếm 36,4% và tạo ra tới 57,5% tổng doanh thu năm 2008 của toàn bộ doanh nghiệp.

Xét về hiệu quả kinh doanh, tuy khu vực này chiếm tỷ trọng chi phối về số doanh nghiệp, lao động, vốn kinh doanh và doanh thu nhưng các chỉ tiêu về lợi nhuận trước thuế và đóng góp cho ngân sách nhà nước năm 2008 lại có tỷ trọng thấp, chỉ với 16,6% và 30,8%.

Rõ ràng, giai đoạn 2000-2008, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chủ yếu phát triển nhanh về chiều rộng, giải quyết được nhiều việc làm, góp phần quan trọng vào việc xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội cho đất nước. Tuy nhiên, kết quả sản xuất kinh doanh cũng cho thấy, hầu hết các doanh nghiệp ngoài nhà nước là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, kinh doanh còn nhỏ lẻ, hiệu quả còn thấp.

2. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tuy số lượng doanh nghiệp ít, nhưng phát triển nhanh về quy mô đầu tư và đặc biệt đạt hiệu quả kinh doanh cao nhất trong các loại hình doanh nghiệp.

Tính đến thời điểm 01/01/2009, số doanh nghiệp FDI thực tế đang hoạt động là 5.625 doanh nghiệp, chỉ chiếm 2,7% tổng số doanh nghiệp, gấp 5,3 lần số doanh nghiệp năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 23,5% số doanh nghiệp.

Khu vực này tuy số lượng doanh nghiệp ít nhưng cũng đã thu hút tới 1,83 triệu lao động, chiếm 22,2% tổng số lao động toàn doanh nghiệp, gấp 4,5 lần năm 2000, bình quân mỗi năm thu hút thêm 20,7% lao động.

Năm 2008, mặc dù vốn đầu tư chỉ chiếm 16,9%, doanh thu chỉ chiếm 19,5% so với toàn bộ doanh nghiệp, nhưng khu vực FDI lại thể hiện là khu vực đạt hiệu quả kinh doanh cao với lợi nhuận trước thuế chiếm tới 48,1% và đóng góp cho ngân sách nhà nước chiếm tới

40,4% so với toàn bộ doanh nghiệp. So với năm 2000, lợi nhuận của khu vực này gấp 4,9 lần và đóng góp cho ngân sách nhà nước gấp 5 lần.

Rõ ràng trong giai đoạn 2000-2008, khu vực FDI tuy quy mô về số doanh nghiệp và số lao động sản xuất kinh doanh chiếm tỷ trọng thấp nhưng hiệu quả kinh doanh ngày càng cao.

3. Khu vực doanh nghiệp nhà nước ngày càng được thu hẹp về quy mô theo chủ trương cổ phần hóa và sắp xếp lại của nhà nước để đảm bảo kinh doanh ngày càng hiệu quả hơn.

Tại thời điểm 01/01/2009, số doanh nghiệp nhà nước thực tế đang hoạt động chỉ còn 3.328 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng thấp nhất trong 3 khu vực doanh nghiệp với 1,6%, bằng 45% số doanh nghiệp năm 2000.

Khu vực này hiện thu hút khoảng 1,71 triệu lao động, chiếm 20,7% toàn bộ khu vực doanh nghiệp (trong khi tỷ lệ lao động trong toàn bộ doanh nghiệp năm 2000 là xấp xỉ 60%).

Năm 2008, xét về mặt hiệu quả đóng góp cho ngân sách nhà nước theo tỷ lệ vốn đầu tư thì khu vực doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước là tương đương. Khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 40,8% vốn, đóng góp 28,8% cho ngân sách nhà nước, trong khi khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 42,3% vốn và đóng góp 30,8% cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên nếu xét về hiệu quả tạo ra lợi nhuận so với vốn đầu tư thì khu vực doanh nghiệp nhà nước vẫn hiệu quả hơn. Qui mô vốn của hai khu vực chênh lệch không đáng kể (40,8% và 42,3% so với toàn bộ doanh nghiệp) nhưng khu vực doanh nghiệp nhà nước tạo ra tới 35,3% tổng lợi nhuận của khu vực doanh nghiệp, trong khi khu vực ngoài nhà nước chỉ chiếm 16,6%.

Rõ ràng, trong giai đoạn 2000-2008 tuy tiến độ cổ phần hóa, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước còn chậm so với kế hoạch, nhưng doanh nghiệp này đang được nhà nước quản lý, sắp xếp lại theo hướng hiệu quả hơn.

II. DOANH NGHIỆP PHÁT TRIỂN NHANH Ở HẦU HẾT CÁC NGÀNH KINH TẾ.

1. Doanh nghiệp ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản còn quá nhỏ bé, không tương xứng với quy mô phát triển của nền kinh tế.

Tại thời điểm 01/01/2009, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 7.266 doanh nghiệp (bao gồm cả các hợp tác xã hoạt động trong ngành này), chiếm 4,2% tổng số doanh nghiệp. Tuy nhiên khu vực này chỉ chiếm 4,9% tổng số lao động, 1,2% vốn kinh doanh, 1,9% giá trị tài sản cố định, 0,8% doanh thu, 2,9% lợi nhuận và 0,9% đóng góp cho ngân sách nhà nước.

Quan sát mật độ doanh nghiệp theo hai khu vực: nông thôn và thành thị cho thấy, số doanh nghiệp của các ngành kinh tế hoạt động tại khu vực nông thôn hiện chiếm 30% toàn bộ doanh nghiệp. Trong đó, doanh nghiệp vừa và nhỏ (dưới 300 lao động) chiếm 96,9%, các doanh nghiệp lớn (từ 300 lao động trở lên) chỉ chiếm 3,1%. Tương ứng, số doanh nghiệp khu vực thành thị chiếm 70% tổng số doanh nghiệp. Trong đó, số doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm 97,3%, các doanh nghiệp lớn chỉ chiếm 2,7%.

Qui mô doanh nghiệp hoạt động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản nước ta hiện nay là rất nhỏ bé, trong khi dân số nước ta phần lớn sống bằng nghề này. Đồng thời các doanh nghiệp có địa điểm đóng tại các khu vực nông thôn cũng chỉ chiếm tỷ lệ thấp với 30%, trong khi diện tích đất đai khu vực này chiếm tỷ trọng lớn hơn rất nhiều so với khu vực thành thị, các doanh nghiệp chủ yếu vẫn tập trung với mật độ cao (tới 70%) là ở khu vực thành thị, khu vực có diện tích đất ngày càng chật hẹp, ảnh hưởng lớn đến đời sống dân cư và ô nhiễm môi trường.

Tiềm năng phát triển của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản nước ta là rất lớn, khu vực nông thôn có nhiều thuận lợi để phát triển các loại hình doanh nghiệp, tuy nhiên sự phát triển của doanh nghiệp trong khu vực này là rất nhỏ bé, manh mún, không tương xứng với tiềm năng hiện có. Điều này đặt ra yêu cầu cấp bách cho các nhà quản lý cần sớm hoạch định các chủ trương chính sách hữu hiệu để khuyến khích đầu tư phát triển mạnh các loại hình doanh nghiệp trong khu vực này.

2. Chiếm tỷ lệ cao nhất về quy mô số lao động và kết quả sản xuất là các doanh nghiệp ngành công nghiệp và xây dựng.

Thời điểm 01/01/2009, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành này là 72.021 doanh nghiệp, chiếm 35% tổng số doanh nghiệp, gấp 4,8 lần năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 21,7% số doanh nghiệp.

Khu vực này hiện thu hút 5,6 triệu lao động, chiếm 67,4% tổng số lao động toàn doanh nghiệp, gấp 2,4 lần năm 2000, bình quân mỗi năm thu hút thêm 11,4% lao động.

Tổng số vốn của khu vực này thời điểm 01/01/2009 là 2.336 nghìn tỷ đồng, gấp 5,6 lần năm 2000, bình quân mỗi năm thu hút thêm 24% vốn kinh doanh.

Năm 2008, khu vực này có tổng doanh thu là 2.220 nghìn tỷ đồng, chiếm 38,9% tổng doanh thu của toàn doanh nghiệp, gấp 6,1 lần năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 25,5%. Tổng lợi nhuận của khu vực này năm 2008 chiếm cao nhất với 60,1% tổng lợi nhuận của toàn bộ doanh nghiệp, gấp 4,2 lần năm 2000, bình quân mỗi năm tăng xấp xỉ 20%. Khu vực này năm 2008 cũng đóng góp cho ngân sách nhà nước cao nhất với 169,7 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ lệ cao nhất với 57,8% đóng góp của toàn bộ doanh nghiệp, gấp 4,4 lần năm 2000, bình quân mỗi năm đóng góp tăng thêm cho ngân sách nhà nước 20,3%.

3. Chiếm tỷ lệ cao nhất về số doanh nghiệp, vốn kinh doanh và đứng thứ hai về kết quả kinh doanh là ngành thương mại, dịch vụ.

Thời điểm 01/01/2009, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong khu vực này là lớn nhất với 125 nghìn doanh nghiệp, chiếm 60,1% tổng số doanh nghiệp, gấp 5,2 lần năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 22,9%.

Khu vực này hiện thu hút 2,3 triệu lao động, chiếm 27,6% tổng số lao động toàn doanh nghiệp, gấp 2,5 lần năm 2000, bình quân mỗi năm thu hút thêm 12%.

Tổng vốn của khu vực này thời điểm 01/01/2009 là 4.030 nghìn tỷ đồng, gấp 6,1 lần năm 2000, bình quân mỗi năm thu hút thêm 25,1%.

Năm 2008, khu vực này có tổng doanh thu đạt cao nhất với 3.449 nghìn tỷ đồng, chiếm 60,2% tổng doanh thu của toàn doanh nghiệp, gấp 7,9 lần năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 29,4%. Tổng lợi nhuận của khu vực này năm 2008 chiếm 36,6% toàn bộ doanh nghiệp, gấp 8,4 lần năm 2000, bình quân mỗi năm tăng xấp xỉ 30,4%. Khu vực này năm 2008 cũng đóng góp cho ngân sách nhà nước 121,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 41,4% toàn bộ doanh nghiệp, gấp 5,7 lần năm 2000, bình quân mỗi năm đóng góp tăng thêm cho ngân sách nhà nước 24,4%.

4. Những ngành có tốc độ phát triển nhanh nhất 9 năm qua:

(1) Những ngành có tốc độ phát triển nhanh nhất về về số lượng doanh nghiệp:

Tên ngành	Tốc độ phát triển bình quân hàng năm (%)
E40. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	192.6
I64 Bưu chính, viễn thông	170.1
L73 Các hoạt động liên quan đến máy tính	151.0
J67 Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ	150.9
D30. Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính	146.0
D37. Tái chế	146.0
L72 Cho thuê MMTB (không người điều khiển)...	142.9
L71 Các hoạt động liên quan đến bất động sản	141.4

(2) Những ngành có tốc độ phát triển nhanh nhất về số lao động:

Tên ngành	Tốc độ phát triển bình quân hàng năm (%)
J67 Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ	174.0
L73 Các hoạt động liên quan đến máy tính	144.4
L72 Cho thuê MMTB (không người điều khiển)	140.6
D30 Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính	129.7
D37 Tái chế	127.7
L Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn	125.2
L74 Các hoạt động kinh doanh khác	124.6

(3) Những ngành có tốc độ hát triển nhanh nhất về vốn kinh doanh:

Tên ngành	Tốc độ phát triển bình quân hàng năm (%)
J67 Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ	206.7
L72 Cho thuê MMTB (không người điều khiển)	194.3
D37 Tái chế	174.3
L73 Các hoạt động liên quan đến máy tính	163.4
C13 Khai thác quặng kim loại	146.8
J66 Bảo hiểm, Trợ cấp hưu trí	142.4
D36 Sản xuất giường, tủ, bàn ghế, các sản phẩm khác	141.1
D27 Sản xuất kim loại	136.2
L71 Các hoạt động liên quan đến bất động sản	136.0

(4) Những ngành có tốc độ phát triển nhanh nhất về doanh thu:

Tên ngành	Tốc độ phát triển bình quân hàng năm (%)
J67 Các hoạt hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ	229.1
D37. Tái chế	155.5
L73 Các hoạt động liên quan đến máy tính	154.6
J66 Bảo hiểm, trợ cấp hu trí (trừ bảo đảm XH bắt buộc)	147.6
L72 Cho thuê MMTB(không người điều khiển)...	146.8
D27. Sản xuất kim loại	140.0
D36 Sản xuất giường tủ, bàn ghế, các sản phẩm khác	139.4
J. Tài chính, tín dụng	138.9

III. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CÁC VÙNG KINH TẾ

1. Đông Nam bộ là vùng kinh tế có quy mô và kết quả sản xuất kinh doanh cao nhất cả nước.

Thời điểm 01/01/2009, vùng kinh tế này có 73.885 doanh nghiệp thực tế đang hoạt động, chiếm 35,9% tổng số doanh nghiệp toàn quốc, gấp 6 lần năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 25% số doanh nghiệp.

Vùng này hiện thu hút 38,3% số lao động, 39% vốn kinh doanh, 51% doanh thu, 62,6% lợi nhuận và 60,7% nộp ngân sách nhà nước.

Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố có quy mô và kết quả sản xuất kinh doanh lớn nhất vùng Đông Nam Bộ và toàn quốc. Thành phố này thời điểm 01/01/2009 có tới 58.398 doanh nghiệp thực tế đang hoạt động, chiếm 28,4% số doanh nghiệp toàn quốc. Thành phố này cũng chiếm tỷ trọng lớn ở tất cả các chỉ tiêu quan trọng như: 21,5% lao động, 27,4% vốn kinh doanh, 36% doanh thu, 18,4% lợi nhuận và 24,8% nộp ngân sách nhà nước.

Xếp thứ 2 và thứ 3 trong khu vực Đông Nam Bộ là 2 tỉnh có quy mô gần tương đương: Đồng Nai và Bình Dương với các tỷ lệ so với cả nước như sau:

Đồng Nai: Số doanh nghiệp chiếm xấp xỉ 3%; lao động 6,2%; vốn 3,8%; doanh thu 5%; lợi nhuận 1,6% và nộp ngân sách nhà nước 4,2%.

Bình Dương: Số doanh nghiệp chiếm 2,6%; lao động 7,9%; vốn 3,4%; doanh thu 4,4%; lợi nhuận 3,5% và nộp ngân sách nhà nước 4,0%.

2. Đồng bằng sông Hồng xếp thứ hai về quy mô và kết quả sản xuất kinh doanh.

Thời điểm 01/01/2009, vùng kinh tế này có 61.058 doanh nghiệp thực tế đang hoạt động, chiếm 29,7% tổng số doanh nghiệp, gấp 6,5 lần năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 26,4% số doanh nghiệp.

Vùng này hiện thu hút 29,3% số lao động, 26,8% vốn kinh doanh, 26,3% doanh thu, 16,6% lợi nhuận và 22,5% nộp ngân sách nhà nước.

Thành phố Hà Nội (gồm cả Hà Nội và Hà Tây sát nhập) là thành phố có quy mô và kết quả sản xuất kinh doanh lớn thứ hai cả nước, sau TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 01/01/2009, Hà Nội có 39.507 doanh nghiệp thực tế đang hoạt động, chiếm 19,2% số doanh nghiệp toàn quốc. Thành phố này cũng chiếm tỷ trọng thứ hai trong cả nước (sau TP. Hồ Chí Minh) về các chỉ tiêu quan trọng khác của doanh nghiệp: 14,9% lao động, 19,7% vốn kinh doanh, 17,2% doanh thu, 9,8% lợi nhuận và 14,6% nộp ngân sách nhà nước.

3. Tây nguyên và Trung du miền núi phía Bắc là hai vùng kinh tế có tỷ lệ phát triển doanh nghiệp thấp nhất trong sáu vùng kinh tế.

Thời điểm 01/01/2009, so với cả nước, doanh nghiệp của vùng kinh tế Tây nguyên chỉ chiếm 3,2% số doanh nghiệp, 2,6% số lao động, 1,6% vốn kinh doanh, 2% doanh thu, 1,1% lợi nhuận và 1,1% nộp ngân sách nhà nước. Các chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp của vùng kinh tế Trung du miền núi phía Bắc cũng chiếm tỷ lệ rất thấp, chỉ cao hơn không đáng kể so với vùng Tây nguyên với các chỉ tiêu tương ứng: 5,6% số doanh nghiệp, 5,7% số lao động, 1,8% vốn kinh doanh, 2,5% doanh thu, 1,1% lợi nhuận và 1,4% nộp ngân sách nhà nước so với toàn quốc.

IV. DOANH NGHIỆP VIỆT NAM PHÁT TRIỂN NHANH NHƯNG CHỦ YẾU VẪN LÀ CÁC DOANH NGHIỆP CÓ QUY MÔ VỪA VÀ NHỎ.

Tiêu chí xếp loại doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Nghị định số: 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ:

Khu vực	Quy mô DN siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa		Doanh nghiệp lớn	
		Lao động	Vốn	Lao động	Vốn	Lao động	Vốn
I. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (A)	≤10	≤ 20 tỷ	Trên 10 đến 200	Trên 20 tỷ đến 100 tỷ	Trên 200 đến 300	Trên 100 tỷ	Trên 300
II. Khu vực công nghiệp và xây dựng (B-F)	≤10	≤ 20 tỷ	Trên 10 đến 200	Trên 20 tỷ đến 100 tỷ	Trên 200 đến 300	Trên 100 tỷ	Trên 300
III. Khu vực thương mại, dịch vụ (G-U)	≤10	≤ 10 tỷ	Trên 10 đến 50	Trên 10 tỷ đến 50 tỷ	Trên 50 đến 100	Trên 50 tỷ	Trên 100

V. VIỆT NAM QUA ĐÁNH GIÁ CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ.

1. Ngân hàng Thế giới và Công ty Tài chính quốc tế: Theo báo cáo đánh giá về môi trường đầu tư của Ngân hàng Thế giới (WB) và Công ty Tài chính quốc tế (IFC), năm 2009 Việt Nam đứng thứ 93/183 nền kinh tế, thứ hạng này trong năm 2008 là 92/182 và năm 2007 là 91/178. Hai chỉ số “Vay vốn” và “Thực thi hợp đồng” được cải thiện đáng kể. Năm 2008 chỉ số “Vay vốn” xếp hạng 43, năm 2009 đã cải thiện được 13 bậc (xếp thứ 30). Chỉ số “Thực thi hợp đồng năm 2009 tăng 10 bậc (hạng 32) so với năm 2008 (hạng 42). Ngân hàng Thế giới cũng đánh giá Việt Nam có hai lĩnh vực được cải thiện đáng kể là thuế và thương mại quốc tế. Việc áp dụng chính sách thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm từ 28%

xuống còn 25% và thuế thu nhập bổ sung đối với hoạt động chuyển nhượng đất đai được loại bỏ. Ngoài ra, Việt Nam áp dụng thêm một số thủ tục hải quan, thúc đẩy giao dịch thương mại qua biên giới cũng thành công và hiệu quả.

Nhìn chung Ngân hàng Thế giới đánh giá Việt Nam có nhiều cố gắng trong việc cải thiện môi trường kinh doanh, tuy nhiên các quốc gia khác cũng đang tiếp tục cải thiện và cải thiện tốt môi trường kinh doanh của họ. Do đó, trong những năm tiếp theo, Việt Nam cần tích cực hơn nữa để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi hơn để phát triển các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và thu hút đầu tư nước ngoài.

2. Diễn đàn kinh tế Thế giới: Việt Nam đã cải thiện được nhiều yếu tố về môi trường kinh doanh.

Báo cáo cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn kinh tế Thế giới (WEF) cung cấp một bức tranh tổng thể về những yếu tố đang tác động đến môi trường kinh doanh của mỗi nền kinh tế và khả năng của mỗi quốc gia đạt được sự bền vững trong tăng trưởng và phát triển.

Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2009-2010 đánh giá 75 trên 133 quốc gia cho thấy, năm 2009, Việt Nam có cải thiện được nhiều tiêu chí, đặc biệt là quy mô thị trường (hạng 38), hiệu quả thị trường lao động (hạng 38), trong đó nhiều tiêu chí cụ thể có thứ hạng rất cao. Tuy nhiên, chỉ số năng lực cạnh tranh tổng hợp 2009 của Việt Nam chưa được cải thiện và giảm 5 bậc so với năm 2008, chủ yếu do chỉ số ổn định kinh tế vĩ mô bị đánh tụt từ hạng 70 xuống 112, tác động mạnh tới nền kinh tế và khả năng cạnh tranh.

Mặc dù chỉ số cạnh tranh tổng hợp toàn cầu năm 2009 của Việt Nam chưa được cải thiện nhưng Diễn đàn kinh tế Thế giới vẫn đánh giá Việt Nam đã có nhiều tiến bộ trong việc cải thiện năng lực cạnh tranh kể từ năm 2001 (năm đầu tiên Việt Nam được Diễn đàn kinh tế Thế giới đưa vào xếp hạng), thậm chí về trung và dài hạn, Việt Nam có nhiều điểm mạnh và có tiềm năng tăng trưởng cao trong những năm tới.

Riêng chỉ số đổi mới và sáng tạo, Việt Nam được xếp hạng tương đối khá ở vị trí thứ 55, tiến 2 bậc so với năm 2008 và tiến 9 bậc so với năm 2007. Trong chỉ số đổi mới và sáng tạo có 7 chỉ số thành phần, trong đó chỉ số về “Đầu thầu sản phẩm công nghệ cao của Chính phủ” Việt Nam xếp thứ hạng cao (11). Ngoài ra, chỉ số về “Năng lực đổi mới”, “Chi tiêu của doanh nghiệp cho R&D –Nghiên cứu phát triển” cũng được đánh giá ở vị trí tương đối khá.

Tuy nhiên, chỉ số về “Sáng chế hữu ích” của Việt Nam xếp thứ 90/133, điều này cho thấy năng lực nghiên cứu ra các sáng chế, sản phẩm hữu ích chưa tương xứng với năng lực nghiên cứu và phát triển. Trong những năm tới, đề đổi mới được một cách toàn diện, chỉ số này cần được cải thiện hiệu quả hơn.

3. Tổ chức Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc (UNCTAD): Việt Nam vẫn tiếp tục đứng trong Top 15 quốc gia thu hút FDI.

Theo kết quả điều tra của Tổ chức Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc nhận định, năm 2009, 5 quốc gia thu hút FDI nhất là Trung quốc, Mỹ, Ấn Độ, Braxin và Nga. Việt Nam vẫn tiếp tục đứng trong bảng xếp hạng 15 quốc gia hấp dẫn nhất trong thu hút FDI giai đoạn 2009-2011. Tuy nhiên, Báo cáo điều tra cũng cho thấy Việt Nam tiếp tục là một trong 6 quốc gia hấp dẫn đối với các nhà đầu tư Nhật Bản và các nước đang phát triển khu vực Châu Á.

4. Ngân hàng Anh Quốc: Báo cáo đánh giá năm 2010 của Ngân hàng Anh Quốc xếp hạng 117 quốc gia, Việt Nam xếp thứ 3 về chỉ số lòng tin về kinh doanh (sau Ả Rập Xê Út và Ấn Độ).

Nhìn chung các tổ chức quốc tế đều cho rằng, trong những năm qua, Việt Nam đã thực hiện rất nhiều chính sách nhằm cải thiện môi trường kinh doanh như: Chính sách cải cách thủ tục hành chính, bổ sung và sửa đổi hành lang pháp lý liên quan đến môi trường kinh doanh, cải cách hệ thống thuế,... Tuy nhiên, trong thời gian tới Việt Nam vẫn còn nhiều lĩnh vực cần được cải cách để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia để có thể tác động tích cực, hiệu quả hơn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

FOREWORD

In 2008, the economy in Viet Nam faced difficulties by the global economic crisis. On implementing 8 groups of solutions by the Government, the inflation was controlled, the macro-economy was stabilizing, and the social security was sustained. The monetary tight policy by the Government to control the inflation partially caused difficulties to the business of enterprises and the goal of sustainable economic growth. In the context when the world economy was going worse, Viet Nam still grew at 6.23%, this was good enough to stabilize the politics and the social order and safety.

In recent years, General Statistics Office has focused on completing and improving the quality of statistics surveys, data collection, compiling and analyzing the results to assess the enterprise situation during 2000-2008. General Statistics Office compiled the publication “*Enterprises in Vietnam during the first nine years of 21st century*” to provide institutions, researchers, data users in Vietnam and on the world with the general picture on the situation of enterprises in Vietnam during 2000-2008.

The publication includes 3 parts:

- **Part I:** Concepts and general explanation
- **Part II:** Business results of enterprises – a view after 9 years.
- **Part III:** the data for the nine years (2000-2008).

Information from enterprise survey is very rich. However, this publication may not satisfy the needs of users, General Statistics Office welcome comments and suggestions from all national and international users so that the coming publication will be improved. Comments and suggestions are received at: Department of Industrial and Construction Statistics,

The General Statistics Office, Ministry of Planning and Investment, No. 6B Hoang Dieu Street, Ba Dinh District, Hanoi; Phone: 04.38463475; Email: congnghip@gso.gov.vn

Thank you very much !

GENERAL STATISTICS OFFICE

PART I

DEFINITION AND COMMON EXPLANATIONS

1. Scope of the data

Data in this book was combined from data sources of enterprises which were actually operating at time points 31/12 every year. These enterprises belong to all industries, (excluding business households, in 2008 including cooperatives of agricultural, forestry and fishery sectors). Data were checked out, adjusted and enriched basing on logical rule found when studying three-year data of enterprises.

2. Enterprise

The term "enterprise" in this book is an economic unit that independently keeps business account and acquires its own legal status. It may be set up by State Enterprise Law, Cooperative Law, Enterprise Law, and Foreign Investment Law or by Agreement between The Government of Vietnam and Government of Foreign Countries. There are following types of enterprise:

- + State enterprises at central level and at local level (including also enterprises which are under controlling of the Party and mass organizations and capital is provided by the Government).

- + Enterprises set up by Cooperative Law.

- + Private enterprises.

- + Collective name companies.

- + Limited liability companies.

- + Join-stock companies (including also state enterprises which were privatized and companies which had capital share of the Government).

- + Enterprises with 100% foreign capital, foreign joint venture enterprises.

Contractual business cooperation ventures are counted to domestic enterprise.

Number of enterprises and statistical indicators of enterprises is only counted for enterprises, which are still operating by 31 December every year. *It does not include* following enterprises:

- + Enterprises that received business license, tax codes but still do not operate;

- + Enterprises that were dissolved, jointed to other enterprises or changed type of business activity; Enterprises that got operation permission but do not locate in local area (searching, but not found);

- + Economic units that do not independently keep business account such as branches, dependent economic units and other non-economic bodies.

Thus, concept of enterprise and number of enterprises in this book are different with that got business operating permission from Government functional agencies; because that is cumulative registered figure during a period of time, it also includes enterprises that do not operate or get business operating permission, but still do not operate. The concept is also different with that has been published by The Ministry of Finance, where including enterprises that got tax code, covering also enterprises did not operate but still could not abolished because they still had outstanding of tax payment to the Government and enterprises provided tax code but still did not yet operate.

Enterprises are also units in stratifying by type of enterprise, economic industries, region and provinces. Concerning enterprises, which have many branches, located in different provinces/cities, operating results of whole enterprise will be allocated to province/city where their headquarters is located. Concerning enterprises, which engaged in many different kinds of economic activity, industry of the enterprise will be assigned to main industry (see concept in sector 6).

3. State enterprises: It includes following types:

- + Enterprises with 100% of state capital operating according to enterprise law and under control of central or local Governmental agencies.

- + Enterprises with 100% of state capital operating according to enterprise law, which are limited liability companies and under control of central or local Governmental agencies.

- + Stock companies with domestic capital, of which the Government shares more than 50% registered capital.

4. Non-State enterprises:

They are enterprises set up by domestic capital. The capital may be owned by cooperative, private with 1 or individual group or the Government when capital of the Government is equal or less than 50% of registered capital. There are following types of non state enterprises:

- + Cooperatives;
- + Private companies;
- + Cooperative name companies;
- + Private limited liability companies;
- + Private stock companies;
- + Stock companies with 50% and less than of registered capital shared by the Government.

5. Foreign direct invested enterprises (FDI enterprises):

They are enterprises with capital directly invested by foreigners, not separated by per cent of capital shared. There are following types of direct investment by foreigner enterprises:

- + 100% of capital invested by foreigners;
- + Joint venture enterprise between domestic investor and foreigner.

6. Business industry (activity):

Industrial classification in this book is based on main activity of enterprises. Each enterprise could belong to only one unique economic activity- it is main activity. Main business activity is one that contributes the largest share to total gross output of the enterprise or activity that was projected when the enterprise set up. It decides acting direction and duty of the enterprise. If could not basing on the above criteria, we can base on number of employee, and main activity of the enterprise is one that used the highest number of employee during the year.

7. Net turnover:

It is total income of enterprise gained by selling its products or services after subtracting taxes (excise duties, export tax, value added tax by method of payable direct) and other reduction (discounting, reducing selling price, returning goods).

Net turnover does not include:

+ Turnover gaining by financial activity (except lending asset with its controller);

+ Turnover gaining by special activity such as: selling off asset, getting money due to partner violates contract, getting money from bad debt that was processed...

8. Employees

It is total of persons enterprise uses and pays wage or salary.

Employees of enterprise *do not include*:

+ Persons who receive material of the enterprise to produce goods at their home (household employees).

+ Persons who are working as apprentices sent from schools, training center for practice and enterprise does not pay salary.

+ Persons who are sent to enterprise to work by joint venture of other enterprises and the enterprise do not pay salary.

Concerning private enterprises, member of the proprietor's households who participates in management or directly working for the enterprise but does not get salary or wage - their income is mixed with the profit of business - they are also considered as employees of the enterprise.

9. Compensation of employees

It is total earnings that employees gain by participating in business or production process of the enterprise. Compensation of employees includes:

+ Salary, bonus and other allowances such as: salary, wages, subsidize, bonus and other allowance counted as production cost like paying for allowance of working at third shift, travel subsidize, meal during working day, renting house, and other regularly, non-regularly allowance. This paying is in any form, in cash or in kinds such as food, beverage, clothes (excluding working safety clothes).

+ Social insurance paid replacing salary: it is amount of money that social insurance agencies pay for employees when they are ill or in delivery period, or incident period... according to current regulation.

+ Other incomes which are not counted as production costs: They are amount of budget paying directly for employees but does not count for production costs and cost price of products such as commend and reward fund, social welfare fund, benefit of enterprise's proprietor or other sources (gift, reward from leader...)

10. Contributions of the enterprise's proprietor to the social insurance, health insurance and trade union budget

It is total amount of fund that employers have to contribute to social insurance, health insurance and trade union budget in the year. This is amount deducted during the year, including both amounts that employers had contributed to social insurance, health insurance, trade union fund and payable amount during the year.

11. Capital sources

It is total capital of the enterprise that comes from different sources: capital of proprietor (equity) and other debt that enterprise has to pay (liability). Capital source includes:

+ Capital of proprietor (equity): it is total capital that belongs to proprietor of the enterprise or to members of Joint Venture Company or of shareholders in joint stock Company, fund that is submitted to parent company by child companies...

+ Debts have to pay (liability): it is total debts that enterprise has to pay for lender. It includes borrowed money (long term, short term, domestic debt or abroad debt); debts that enterprise has to pay for sellers, for Government, for enterprise's employees (salary, subsidies...) or other type of debts have to pay.

12. Asset

It is total asset of enterprise. Asset of an enterprise includes current assets and short-term investment, fixed assets and long-term investment.

+ Current assets and short-term investment: it is asset that owned and used by enterprise. It has time of use, time of rotation, and recovering its value in certain business period or in one year. Current assets exist in term of money (cash, pay-in, certificates having value like money, gold and jewelry), values of goods and materials, and receivable, short-term financial investment.

+ Fixed assets and long-term investment: it is total remaining values of fixed assets, value of under construction projects, amount of paying security, amount of long-term consigning and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Fixed asset is production means that has time of use more than one year and its value is equal or greater than 10 million Vietnam dong (VND). Fixed asset includes tangible, intangible fixed asset and financial hired fixed asset.

13. Profit

It is amount of gain before paying tax (profit before paying tax) from

business, financial and other activities of enterprise during a year. It is total profit of enterprise. That means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

14. Contribution to state budget

It is total amount of tax, fees, charges and other type of charge that enterprise has to submit to state budget during a year. It includes:

+ *Taxes*: value added tax of domestic selling goods, value added tax of imported goods, tax of special consumption, tax of exported goods, license tax, extracting natural resource tax, enterprise income tax...

+ *Fees*: it includes only amount that enterprise submits to state budget such as: examination fees of import and export goods, keeping quarantine fees...

+ *Other fees*: it includes only amount of fees that enterprise has to pay to state budget such as: registration fees, issuing certificate on taking business fees, land administration fees, issuing certificate on owner's industrial right fees, issuing certificate on construction fees, administration fees for transportation vehicles, giving quota fees, getting export and import permission fees...

+ *Other additional levied and payable amount*:

Contribution to state budget does not include: charitable contribution, supporting to movement of organizations, unions, supporting to build the locality where enterprise located...

15. Profit rate compared with capital:

It is ratio between total profit before tax gained by production, financial activities and other activities of enterprise during a year and average capital of enterprise during the year.

$$\text{Average capital of the year} = \frac{\text{Total capital at beginning of the year} + \text{Total capital at the end of the year}}{2}$$

Profit rate compared with capital reflects: how much profits gained by one unit of capital investment during a year?

16. Profit rate per net turnover

It is ratio between total profit before tax gained by production, financial activities and other activities of enterprise during a year and total turnover gained by selling goods, service and other income of enterprise during a year.

Profit rate per net turnover reflects: how much profits gained by one unit of net turnover?

Part II
THE BUSINESS RESULTS ON ENTERPRISES IN VIETNAM
A VIEW AFTER 9 YEARS

The Law on Enterprises was passed in 1999, went into force since 01 January 2000. This was a mark of great reforms in term of state policy, making a new fair environment for different types of enterprises in different economic sectors which were increasing rapidly both in term of quantity and quality.

I. ENTERPRISES WERE DEVELOPING RAPIDLY IN MOST OF TYPES

1. Non state owned enterprises increased most rapidly in term of quantity and creating new jobs for workers.

Up to 01 January 2009, the number of active non state own enterprises was 196,779 enterprises, accounting for 95.7% total enterprises, 5.6 times as many as that in 2000, the average annual growth rate of enterprises was 24.1%.

This sector was providing 4.72 million workers with jobs, which accounted for 57.1% total jobs among all enterprises, averagely increased 8.7% every year.

This sector was also attracting much foreign direct investment with 42.3% total investment of enterprises, in which fixed asset made up 36.4% and created 57.5% total turnover of enterprises in 2008.

In term of business efficiency, though this sector had major share in total number of enterprises, employees, capital and turnover, the profit before tax and fees paid in 2008 were of small share, only 16.6% and 30.8% respectively.

Obviously, during 2000-2008, non state owned enterprises mainly developed in term of quantity, created a huge amount of jobs, contributed much to poverty reduction, and social security for the country. However, the business results also showed that most of these enterprises are small and medium ones, the business was of low efficiency.

2. Foreign direct investment (FDI) enterprises: although the number of enterprises was small, they developed rapidly in term of investment size and particularly they had the highest business efficiency among different types of enterprises.

Up to 01 January 2009, the number of active FDI enterprises was 5,625, accounting for 2.7% total enterprises, 5.3 times as many as that in 2000, averagely increased 23.5% every year.

Although the number of enterprises in this sector was small, it provided jobs to 1.83 million workers, accounting for 22.2% total labour of all enterprises, 4.5 times as many as that in 2000, averagely attracted more 20.7% workers every year.

In 2008, the investment was only 16.9%, the turnover was only 19.5% among all enterprises, but FDI sector showed the highest business efficiency with profit before tax of

48.1% and fees paid of 40.4% among all enterprises. Comparing with 2000, the profit in this sector was 4.9 times higher and the fees paid were 5 times more.

Obviously, during 2000-2008, the FDI sector had a small share in term of number of enterprises and employees, but the business efficiency was better and better.

3. The State owned enterprise sector is reducing the scope according to the Government's policy of equitizing and rearranging to make sure that the business efficiency will be better .

On 01 January 2009, the number of active state owned enterprises was only 3,328, making up the smallest share among the three sectors, with 1.6%, equal to 45% number of enterprises in 2000.

This sector was attracting about 1.71 million employees, account for 20.7% all enterprises (while it was about 60% in 2000).

In 2008, in term of efficiency through fees paid over the investment, state owned enterprises and non state owned enterprises were similar. State owned enterprises accounted for 40.8% capital resources, contributed 28.8% to the state budget, when these figures of non state owned enterprises were 42.3% and 30.8% respectively. However, in term of profit over the investment, state owned enterprises had better efficiency. The capital sizes of the two sector were not very different (40.8% and 42.3% of the all enterprises), but state owned enterprises created 35.3% total profit of enterprises, that figure for non state owned enterprises was only 16.6%.

Obviously, during 2000-2008, the progress of equitizing and rearranging state owned enterprises was slow, but this sector was managed and rearranged by the Government to be more efficient.

II. ENTERPRISES DEVELOPED RAPIDLY IN MOST ECONOMIC SECTORS

1. Enterprises in agriculture, forestry and fishery sector were too small, not appropriate with the development of the economy

On 01 January 2009, the total number of active enterprises in agriculture, forestry and fishery was 7266 enterprises (including cooperatives performing in this sector), accounting for about 4.2% of all enterprises. However, this sector only accounted for 4.9% total employees, 1.2% capital resources, 1.9% fixed asset value, 0.8% turnover, 2.9% profit, and 0.9% fees paid.

Observing the enterprise concentration in two areas: rural areas and urban areas, it showed that the number of enterprises in rural areas accounted for 30% all enterprises. In which, small and medium enterprises (fewer than 300 employees) accounted for 96.9%, big enterprises (300 employees or more) only accounted for 3.1%. These figures for enterprises in urban areas were 70%, 97.3%, and 2.7% respectively.

The size of enterprises in agriculture, forestry and fishery in our country is very small, while most of Vietnamese people live on this. Meanwhile, enterprises based in rural area only accounted for 30%, while the rural land area was much larger than urban area where the majority of enterprises based, this affected people's life and the environment seriously.

The development potential of agriculture, forestry and fishery sector is great. There are advantages to develop enterprises; however enterprise development in this area is too tiny to be appropriate with the potential. This requires the managers to plan sound policies to encourage investment to develop enterprises in this area.

2. Industrial and construction enterprises had the highest share in term of number of employees and business results.

On 01 January 2009, the number of active enterprises in this sector was 72,021, accounting for 35% total enterprises, 4.8 times as many as that in 2000, the annual growth rate was 21.7%.

This sector was employing 5.6 million workers, accounting for 67.4% total labour of all enterprises, 2.4 times higher than that in 2000, each year it attracted 11.4% more labour.

The capital resources of this sector on 01 January 2009 were 2,336 thousand billion VN dong, 5.6 times as much as that in 2000, each year it attracted 24% more investment.

In 2008, this sector gained the turnover of 2,220 thousand billion VN dong, accounting for 38.9% of all enterprises, 6.1 times as much as that in 2000, each year it made 25.5% more. The profit of this sector in 2008 was of the highest share with 60.1% turnover of all enterprises, 4.2 times as much as that in 2000, averagely increased about 20% every year. This sector also contributed most to the state budget in 2008 with 169.7 thousand billion VN dong, accounting for 57.8% contribution of all enterprises, 4.4 times as much as that in 2000, averagely, each year it contributed 20.3% more to the state budget.

3. Trade and service enterprises had the highest share in term of number of enterprises, capital resources and ranked second in term of business results.

On 01 January 2009, the number of enterprises operating in this sector was the largest with 125 thousand enterprises, accounting for 60.1% total number of enterprises, 5.2 times more than that in 2000, it averagely increased 22.9% each year.

This sector was employing 2.3 million workers, accounting for 27.6% labour in all enterprises, 2.5 times as many as that in 2000, each year it employed 12% more.

The capital resources of this sector on 01 January 2009 was 4,030 thousand billion VN dong. 6.1 times more than that in 2000, each year it got 25.1% more.

In 2008, this sector gained the highest turnover with 3449 thousand billion, accounting for 60.2% turnover of all enterprises, 7.9 times as much as that in 2000,

averagely, it increased 29.4% annually. The profit of this sector in 2008 made up 36.6% of that of all enterprises, 8.4 times more than that in 2000, averagely, it increased about 30.4% annually. In 2008, this sector contributed 121.5 thousand billion VN dong to the state budget, accounting for 41.4% of all enterprises, 5.7 times as much as that in 2000, and each year in contributed 24.4% more.

4. Sectors experiencing the highest growth rate in the past nine years:

(1) Sectors experiencing the highest growth rate in term of number of enterprises:

Industries	Average annual growth rate (%)
E40. Producing and supplying electricity, gas, water	192.6
I64 Post, telecommunication	170.1
L73 Computers related activities	151.0
J67 Activities supporting financial, monetary activities	150.9
D30. Producing office equipment, computers	146.0
D37. Recycling	146.0
L72 Equipment/ machinery for rent (no operators)...	142.9
L71 Real estate related activities	141.4

(2) Sectors experiencing the highest growth rate in term of number of employees:

Industries	Average annual growth rate (%)
J67 Activities supporting financial, monetary activities	174.0
L73 Computers related activities	144.4
L72 Equipment/machinery for rent (no operators)...	140.6
D30 Producing office equipment, computers	129.7
D37 Recycling	127.7
L Activities related to business of estate, consultancy services	125.2
L74 Other business activities	124.6

(3) Sectors experiencing the highest growth rate in term of number of capital resources:

Industries	Average annual growth rate (%)
J67 Activities supporting financial, monetary activities	206.7
L72 Equipment/ machinery for rent (no operators)	194.3
D37 Recycling	174.3
L73 Computers related activities	163.4
C13 Mining and quarrying	146.8
J66 Insurance, retirement pension	142.4
D36 Producing furniture (beds, desks, chairs, cabinets...)	141.1
D27 Metal production	136.2
L71 Real estate related activities	136.0

(4) Sectors experiencing the highest growth rate in term of number of turnover:

Industries	Average annual growth rate (%)
J67 Activities supporting financial, monetary activities	229.1
D37. Recycling	155.5
L73 Computers related activities	154.6
J66 Insurance, retirement pension (except compulsory social insurance)	147.6
L72 Equipment/ machinery for rent (no operators)	146.8
D27. Metal production	140.0
D36 Producing furniture (beds, desks, chairs, cabinets...)	139.4
J. Finance, credit	138.9

III. ENTERPRISE DEVELOPMENT IN ECONOMIC REGIONS

1. The South East had the largest business scope and results in the country.

On 1 January 2009, this region had 73,885 active enterprises, accounting for 35.9% of total enterprises in the country, 6 times more than that in 2000, each year there were 25% more enterprises.

This region was attracting 38.3% employees, 39% capital resources, 51% turnover, 62.6% profit 60.7% fees paid.

Ho Chi Minh City had the largest business scope and results in the South East and in the country. In this city, on 1 January 2009, there were 58,398 active enterprises, accounting for 28.4% enterprises in the whole country. This city also had a large share of important indicators such as: 21.5% employees, 27.4% capital resources, 36% turnover, 18.4% profit 24.8% fees paid.

Ranking the second and the third in the South East were two provinces with similar scope: Dong Nai and Binh Duong, comparing with the whole country, the proportion is following:

Dong Nai: number of enterprises was approximately 3%; employees 6.2%; capital resources 3.8%; turnover 5%; profit 1.6% and contributed to the state budget 4.2%.

Binh Duong: number of enterprises was 2.6%; employees 7.9%; capital resources 3.4%; turnover 4.4%; profit 3.5% and contributed to the state budget 4.0%.

2. Red River delta ranked second in term of business scope and results.

On 1 January 2009, this region had 61,058 active enterprises, accounting for 29.7% all country's enterprises, 6.5 times more than that in 2000, each year 26.4% more enterprises were born.

It was attracting 29.3% employees, 26.8% capital resources, 26.3% turnover, 16.6% profit, and 22.5% fees paid.

Ha Noi (including former Ha Noi and Ha Tay) ranked second in the country in term of business scope and results, after Ho Chi Minh City. On 1 January 2009, Ha Noi had 39,507 active enterprises, accounting for 19.2% total enterprises in the country. This country also had the second largest share in the country (after Ho Chi Minh City) in term of other

important indicators: 14.9% employees, 19.7% capital resources, 17.2% turnover, 9.8% profit, and 14.6% fees paid.

3. Central Highlands and the Northern midlands and mountain area were the two regions with the slowest enterprise development rate among the six economic regions.

On 1 January 2009, compared with the whole country, the number of enterprises in the Central Highlands only accounted for 3.2% of the whole country, 2.6% employees, 1.6% capital resources, 2% turnover, 1.1% profit and 1.1% fees paid. Indicators on enterprise development of the Northern midlands and mountain area were also of small proportion, not much higher than those of the Central highlands: 5.6% number of enterprises, 5.7% employees, 1.8% capital resources, 2.5% turnover, 1.1% profit, and 1.4% fees paid in comparison with the whole country.

IV. ENTERPRISES IN VIET NAM DEVELOPED RAPIDLY BUT MAINLY SMALL AND MEDIUM ENTERPRISES.

Criteria to for a small and medium enterprise according to the decree No. 56/2009/ND-CP dated 30 June 2009 of the Government:

Scope Sector	Micro enterprises	Small enterprises		Medium enterprises		Big enterprises	
	Employees	Capital	Employees	Capital	Employees	Capital	Employees
I. Agriculture, forestry and fishery (A)	≤10	≤ 20 billion	More than 10 to 200	More than 20 to 100 billion	More than 200 to 300	More than 100 billion	More than 300
II. Industry and construction (B-F)	≤10	≤ 20 billion	More than 10 to 200	More than 20 to 100 billion	More than 200 to 300	More than 100 billion	More than 300
III. Trade and services (G-U)	≤10	≤ 10 billion	More than 10 to 50	More than 10 to 50 billion	More than 50 to 100	More than 50	More than 100

According to the above criteria, the proportion of enterprises in different sizes is following:

1. The proportion of enterprises by employment size on 1 January 2009:

Unit: %

	Micro enterprises	Small enterprises	Medium enterprise	Big enterprises
Total	61.8	33.1	2.2	2.9
<i>By types:</i>				
1. State owned	2.1	35.6	16.5	45.8
2. Non – state owned	64.2	32.5	1.7	1.6
3. FDI	12.7	53.8	10.0	23.5
<i>By economic sector:</i>				
1. Agriculture, forestry and fishery	38.7	58.3	1.0	2.0
2. Industry and construction	44.7	48.7	2.1	4.5
3. Trade and services	73.2	22.4	2.3	2.1

Based on the employment size on 1 January 2009, small and micro enterprises in our country accounted for 94.9% (micro enterprises accounted for 61.8% and small enterprises 33.1%), when medium enterprises only accounted for 2.2% and big enterprises accounted for 2.9%.

Among three types of enterprises, Non State owned enterprises had the highest rate of micro and small enterprises with 96.7%, while big enterprises only accounted for 1.6%.

State owned enterprises had the highest rate with 45.8%, micro and small enterprises of this type only accounted for 37.7%.

Among the three economic sectors, the sector of enterprises operating in agriculture, forestry and fishery had the highest proportion of macro and small enterprises with 97%, while big enterprises were only 2.0%.

Enterprises operating in trade, services ranked second with 95.6% macro and small enterprises, while the number of big enterprises in this sector was 2.1%.

Although industrial and construction enterprise sector only had 4.5% big enterprises, that was still the highest proportion among the three economic sectors. The proportion of micro and small enterprises in this sector was lowest compared with the two other sectors: 93.4%.

2. Proportion of enterprises by capital size in 2008:

Unit: %

	Small enterprises	Medium enterprises	Big enterprises
Total	86.4	9.9	3.7
<i>By type:</i>			
1. State owned	22.3	32.8	44.9
2. Non state owned	88.8	8.8	2.4
3. FDI	40.2	34.3	25.5
<i>By economic sector:</i>			
1. Agriculture, forestry and fishery	95.6	2.8	1.6
2. Industry and construction	85.9	9.8	4.4
3. Trade and services	86.1	10.4	3.4

Based on the capital criterion in 2008, the proportion of small enterprises was lower in comparison with the employee criterion with 86.48%, the number of medium enterprises accounted for about 10% (so small and medium enterprises accounted for about 96.3%) and big enterprises accounted for about 3.7%.

In the three types of enterprises, non state owned enterprises had the highest proportion of small and medium enterprises with 97.6%, while big enterprises only accounted for 2.4%.

State owned enterprises had the highest proportion of big enterprises among the three types with 44.9%, while small and medium enterprises were only 55.1%.

Enterprises operating in agriculture, forestry and fishery had the highest proportion of small and medium enterprises with 98.4%, while big enterprises were only 1.6%.

Industrial and construction enterprises had proportion of big enterprises with 4.4%, the rate was low but it was still the highest among the three sectors. Small and medium enterprises of this sector accounted for 93.6%.

V. VIET NAM THROUGH ASSESSMENT OF INTERNATIONAL ORGANIZATIONS.

1. *The World Bank and International Financial Company:* according to the evaluation report on the investment environment of The World Bank (WB) and International Financial Company (IFC), in 2009, Vietnam's economy ranked 93rd among 183 economies, that was 92/182 in 2008 and 91/178 in 2007. Two indices of "loan" and "contract implementation" were improved remarkably. "Loan" index ranked 43 in 2008 and 30 in 2009 (improved 13 steps). "Contract implementation" index improved 10 steps from 42 in 2008 to 32 in 2009. World Bank assessed that Vietnam had considerably improved two areas: tax and international trade. In the past year, tax rate corporate income reduced from 28% to 25% and additional tax revenue for the transfer of land was removed. In addition, Vietnam applied some more customs procedures; which enhanced cross-border trade effectively and successfully

In general, World Bank assessed that Vietnam had many efforts in improving the business environment; however, other countries were also continuing to improve their business environment. Therefore, in the coming years, Vietnam should do more to create a more favorable business environment to develop enterprises, establishments and to attract foreign investment.

2. *The world economic forum:* Vietnam has improved many factors in business environment.

Global Competitiveness Report of the World Economic Forum (WEF) had shown the overall picture of factors impacting business environment in each economy and the ability of each country to reach sustainable growth and development.

Report on global competitiveness 2009-2010 assessing 75 over 133 countries showed that in 2009 Vietnam improved many criteria, especially the market size (ranked 38), labor market efficiency (ranked 38), many specific criteria were high ranking. However, only the index of general competitiveness of Vietnam 2009 was improved and reduced 5 levels compared with 2008, mainly due to index of macroeconomic stability dropped from 70 to 112 which had a strong impact on the economy and competitiveness

Although the index of global general competitiveness of Vietnam in 2009 had not been improved, the World Economic Forum still evaluated that Vietnam had made great progress in improving the competitiveness since 2001 (first year Vietnam was ranked by the World Economic Forum), even in the medium and long term, Vietnam had many strengths and had high growth potential for the coming years.

For renovation and creativity Indices, Vietnam ranked relatively high at 55, with 2 levels higher than 2008 and 9 levels higher than 2007. While renovation and creativity Indices include 7 component Indices, in which index on “Biddings on high technology products of the Government”, Vietnam ranked rather high (ranked 11). Besides, index on “renovation capacity”, “enterprises’ expenditure for R&D” were also assessed fairly high. However, index on “utility patent” of Vietnam which ranked 90/133, showed that the researching capacity of utility patent, products was not appropriated with the research and development capacity. Therefore, it should be improved more effectively to renew comprehensively in the coming years.

3. United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD): Vietnam was one of top 15 countries in attracting FDI in the world.

According to the survey of the UNCTAD, 5 most attractive countries to FDI in the world in 2009 included China, The United State, India, Brazil and Russia. Vietnam was one of the top 15 countries in attracting FDI in the world in the period of 2009-2011. Besides, the report also showed that Vietnam was still one of the top 6 countries attracting investors from Japan and developing countries in Asia.

4. United Kingdom Bank: According to the Report in 2010 of the United Kingdom Bank, Vietnam was ranked the third among 117 countries (after Saudi Arabia and India) about Index of the Business Belief.

In general, all international organizations thought that Vietnam had implemented many policies to improve the business environment in recent years such as: innovation on administrative procedures, supplementation and amendment on legal status related to business environment, renovation on tax system... However, many fields still need reforming to enhance the national competitiveness capacity to impact positively on the business performance of all enterprises.